

Số: /BC-UBND

Lai Châu, ngày tháng năm 2026

## BÁO CÁO

### **Kết quả rà soát đất đai, khoáng sản phục vụ cho công tác xây dựng Dự án đường cao tốc Bảo Hà - Lai Châu (CT.13)**

Căn cứ Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 12/QĐ-TTg ngày 03 tháng 01 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 2470/QĐ-BXD ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Bộ Xây dựng phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Thông báo số 77/TB-VPCP ngày 12 tháng 02 năm 2026 của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ tại cuộc họp xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Thường trực Tỉnh ủy kết quả rà soát đất đai, khoáng sản phục vụ công tác triển khai Dự án đường cao tốc Bảo Hà - Lai Châu (CT.13) như sau:

#### **I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO TRIỂN KHAI THỰC HIỆN**

Để chủ động chuẩn bị các điều kiện triển khai Dự án đường cao tốc Bảo Hà - Lai Châu (CT.13), đồng thời tăng cường quản lý đất đai, trật tự xây dựng, ngăn chặn tình trạng đầu cơ, trục lợi chính sách, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành các văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện, gồm: Văn bản số 1579/UBND-KTN ngày 10 tháng 3 năm 2026 về việc tăng cường quản lý đất đai, trật tự xây dựng tại khu vực dự kiến xây dựng Dự án đường cao tốc Bảo Hà - Lai Châu (CT.13) và Văn bản số 1651/UBND-KTN ngày 12 tháng 3 năm 2026 về việc rà soát đất đai, khoáng sản phục vụ công tác xây dựng Dự án đường cao tốc Bảo Hà - Lai Châu (CT.13).

#### **II. KẾT QUẢ RÀ SOÁT ĐẤT ĐAI, KHOÁNG SẢN PHỤC VỤ CHO CÔNG TÁC XÂY DỰNG DỰ ÁN**

##### **1. Kết quả rà soát đất đai**

Hướng tuyến Dự án đường cao tốc Bảo Hà - Lai Châu (CT.13) đi qua địa bàn 12 xã, phường với chiều dài khoảng 113,3 km, nhu cầu sử dụng đất dự kiến khoảng 906,4 ha.

Dự án dự kiến thu hồi đất tại toàn bộ 12 xã, phường. Trong đó 11 xã, phường phát sinh nhu cầu bố trí tái định cư, riêng xã Tả Lèng diện tích thu hồi chủ yếu là đất nông nghiệp, không phát sinh tái định cư, cụ thể như sau:

STT	Tên xã, phường	Dự kiến chiều dài (km)	Tổng diện tích thu hồi (ha)	Dự kiến diện tích thu hồi đất ở (ha)	Dự kiến số hộ thu hồi đất ở (hộ)	Dự kiến số điểm tái định cư	Dự kiến diện tích tái định cư (ha)
1	Mường Than	6,9	55,2	0,59	98	2	6
2	Pắc Ta	11,6	92,8	5,6	94	1	4
3	Tân Uyên	14,2	113,6	2,75	65	1	8
4	Mường Khoa	6,3	50,4	1,71	90	2	10
5	Bản Bo	8,5	68	0,59	70	1	4
6	Bình Lư	3,2	25,6	0,07	15	1	0,93
7	Khun Há	11,3	90,4	1,26	65	3	7,04
8	Tả Lèng	3,2	25,6				
9	Tân Phong	8,2	65,6	1,18	120	1	13
10	Sin Suối Hồ	13	104	0,94	62	4	11,36
11	Khổng Lào	12,8	102,4	1,75	55	3	10,53
12	Phong Thổ	14,1	112,8	3,83	60	2	16,5
<b>Tổng cộng</b>		<b>113,3</b>	<b>906,4</b>	<b>20,27</b>	<b>794</b>	<b>21</b>	<b>91,36</b>

Dự kiến thu hồi đất ở của khoảng 794 hộ với diện tích khoảng 20,27 ha. Qua rà soát, đã xác định quỹ đất bố trí tái định cư tại 21 điểm, với tổng diện tích dự kiến khoảng 91,36 ha, cơ bản đáp ứng nhu cầu bố trí tái định cư khi triển khai Dự án.

## 2. Kết quả rà soát điểm mỏ khoáng sản

Qua rà soát tại 12 xã, phường có tuyến cao tốc đi qua và phường Đoàn Kết là khu vực lân cận, có 41 mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường (VLXD TT) với tổng diện tích khoảng 253,43 ha và 34 mỏ cát, sỏi với tổng diện tích khoảng 249,82 ha (các điểm mỏ này đã được xác định trong quy hoạch tỉnh và không phát hiện thêm mỏ nào khác sau khi đi khảo sát).

Phường Đoàn Kết không có tuyến cao tốc đi qua, tuy nhiên trên địa bàn phường có các mỏ khoáng sản nằm gần khu vực tuyến, bảo đảm điều kiện về khoảng cách vận chuyển, có thể cung cấp vật liệu phục vụ thi công Dự án.

Kết quả rà soát cụ thể như sau:

STT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Diện tích (ha)	Giai đoạn		Ghi chú
				2021-2030	2031-2050	
<b>1</b>	<b>Mường Than</b>					
	<b>Mỏ đá</b>		<b>16.73</b>			
(1)	Mỏ Km354 Quốc lộ 32	Đá VLXD TT	1.5	x	x	Đang khai thác

STT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Diện tích (ha)	Giai đoạn		Ghi chú
				2021-2030	2031-2050	
(2)	Mở rộng mỏ đá Km354-QL32	Đá VLXDTT	1.85	x	x	
(3)	Mỏ Nậm Sáng	Đá VLXDTT	5.08	x	x	Đã thăm dò
(4)	Mỏ đá Tre Bó 2	Đá VLXDTT	8.3	x	x	
	<b>Mỏ cát</b>		<b>46.2</b>			
(1)	Mỏ Cát lòng hồ thủy điện Mường Mít	Cát VLXDTT	7.35	x	x	
(2)	Mỏ cát sỏi Lòng hồ thủy điện Bản Chát	Cát, sỏi VLXDTT	22.1	x	x	
(3)	Mỏ cát Khu 1 lòng hồ thủy điện Bản Chát	Cát VLXDTT	15	x	x	Đã phê duyệt trữ lượng
(4)	Mỏ cát bản Sang Ngà - Nà Phát	Cát, sỏi VLXDTT	1.75			
<b>2</b>	<b>Pắc Ta</b>					
	<b>Mỏ đá</b>		<b>8.72</b>			
(1)	Mỏ Cang A	Đá VLXDTT	2	x	x	Đang khai thác
(2)	Mở rộng mỏ đá Cang A	Đá VLXDTT	6.72	x	X	
	<b>Mỏ cát</b>		<b>3.66</b>			
(1)	Mỏ Cát lòng hồ thủy điện Nậm Mít Luông	Cát VLXDTT	3.66	x	x	
<b>3</b>	<b>Tân Uyên</b>					
	<b>Mỏ đá</b>		<b>16.5</b>			
(1)	Mỏ Phiêng Phát, xã Tân Uyên	Đá VLXDTT	2			Đang khai thác
(2)	Mỏ Tăng Đán - Bản Mường, xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên	Đá VLXDTT	3.1			Đang khai thác
(3)	Mỏ mở rộng khu khai thác mỏ đá Tăng Đán - Bản Mường, xã Tân Uyên	Đá VLXDTT	3.8			Đang khai thác
(4)	Mỏ đá Ngam Ca, xã Tân Uyên	Đá VLXDTT	7.6	x	x	
	<b>Mỏ cát</b>		<b>23.5</b>			
(5)	Khu 2 lòng hồ thủy điện Bản Chát, xã Tân Uyên	Cát, sỏi VLXDTT	2.5	x	x	

STT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Diện tích (ha)	Giai đoạn		Ghi chú
				2021-2030	2031-2050	
(6)	Khu 3 lòng hồ thủy điện Bản Chát, xã Tân Uyên	Cát, sỏi VLXDTT	11	x	x	
(7)	Mỏ Cát Nậm Cắn, xã Tân Uyên	Cát, sỏi VLXDTT	10	x	x	
<b>4</b>	<b>Mường Khoa</b>					
	<b>Mỏ cát</b>		<b>34</b>			
(1)	Mỏ sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm	Cát, sỏi VLXDTT	13.6	x	x	Đang khai thác
(2)	Mỏ Cát lòng hồ thủy điện Phiêng Khon	Cát VLXDTT	20.4	x	x	
<b>5</b>	<b>Bản Bo</b>					
	<b>Mỏ đá</b>		<b>2.68</b>			
(1)	Mỏ đá Bản Hưng Phong	Đá VLXDTT	2.68	x	x	Đã thăm dò
	<b>Mỏ cát</b>		<b>24.18</b>			
(1)	Mỏ Cát Nà Hum, sông Nậm Mu (thuộc xã Bình Lư và xã Bản Bo)	Cát, sỏi VLXDTT	5.15	x	x	
(2)	Mỏ Cát Nà Tăm, sông Nậm Mu	Cát, sỏi VLXDTT	13.3	x	x	
(3)	Mỏ Cát Nà Luồng, sông Nậm Mu	Cát, sỏi VLXDTT	5.73	x	x	
<b>6</b>	<b>Bình Lư</b>					
	<b>Mỏ đá</b>		<b>15.87</b>			
(1)	Mỏ đá Hua Bó 3	Đá VLXDTT	2	x	x	Đang khai thác
(2)	Mỏ đá Hua Bó (Hua Bó 2)	Đá VLXDTT	1.5	x	x	Đang khai thác
(3)	Mỏ đá Hua Bó 5	Đá VLXDTT	1.3	x	x	
(4)	Mở rộng mỏ đá Hua Bó 3	Đá VLXDTT	4.5	x	x	
(5)	Mỏ đá Hua Bó 4	Đá VLXDTT	6.57	x	x	Đã thăm dò
	<b>Mỏ cát</b>		<b>35.39</b>			
(1)	Mỏ Cát Nà Hum, sông Nậm Mu (thuộc xã Bình Lư và xã Bản Bo)	Cát, sỏi VLXDTT	5.15	x	x	
(2)	Mỏ Cát khu 3 suối Nậm Dê	Cát, sỏi VLXDTT	2.71	x	x	
(3)	Mỏ Cát khu 2 suối Nậm Dê	Cát, sỏi VLXDTT	20.34	x	x	

STT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Diện tích (ha)	Giai đoạn		Ghi chú
				2021-2030	2031-2050	
(4)	Mỏ Cát Nà Hum 2 sông Nậm Mu	Cát, sỏi VLXDTT	3.88	x	x	
(5)	Mỏ Cát sông Nậm Mu 1	Cát, sỏi VLXDTT	2.11	x	x	
(6)	Mỏ Cát lòng hồ thủy điện Nậm Thi 2	Cát VLXDTT	1.2	x	x	
<b>7</b>	<b>Khun Há</b>					
	<b>Mỏ đá</b>		<b>5</b>			
(1)	Mỏ đá Bản Thảm 2	Đá VLXDTT	2.95	x	x	Đã thăm dò
(2)	Mỏ đá Bản Thảm 1	Đá VLXDTT	2.05	x	X	
<b>8</b>	<b>Tà Lèng</b>					
	không có					
<b>9</b>	<b>Tân Phong- Đoàn Kết</b>					
	<b>Mỏ đá</b>		<b>149.27</b>			
(1)	Mỏ Suối Thầu	Đá VLXDTT	4.94	x	x	Đã thăm dò
(2)	Mỏ Suối Thầu	Đá VLXDTT	1.5	x	x	Đã hết hạn khai thác
(3)	Mỏ đá San Thàng	Đá VLXDTT	14.4	x	x	
(4)	Mỏ đá Hà Giang	Đá VLXDTT	2	x	x	Đã khai thác
(5)	Mở rộng mỏ đá Bản Giang	Đá VLXDTT	7.8	x	x	
(6)	Mỏ đá Bản Giang	Đá VLXDTT	49.77	x	x	
(7)	Mỏ đá Bản Nà Cơ	Đá VLXDTT	14.56	x	x	
(8)	Mỏ đá Phan Lìn	Đá VLXDTT	13.9	x	x	
(9)	Mỏ Sùng Chô 1, phường Đoàn Kết	Đá VLXDTT	2.8			Đã khai thác
(10)	Mở rộng mỏ Sùng Chô 1, phường Đoàn Kết	Đá VLXDTT	4.5	x	x	
(11)	Mỏ Sùng Chô 2, phường Đoàn Kết	Đá VLXDTT	7.2			Đã khai thác
(12)	Mỏ đá Hồng Thu Mông, phường Đoàn Kết	Đá VLXDTT	7			Đang thăm dò
(13)	Mỏ đá Hồng Thu Mông 4, phường Đoàn Kết	Đá VLXDTT	4	x	x	
(14)	Mỏ đá Lăng Nhi Thàng 1, phường Đoàn Kết	Đá VLXDTT	4.5	x	x	

STT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Diện tích (ha)	Giai đoạn		Ghi chú
				2021-2030	2031-2050	
(15)	Mỏ đá Lăng Nhi Thàng 2, phường Đoàn Kết	Đá VLXDTT	6.9	x	x	
(16)	Mỏ đá Hồng Thu Mông 6, phường Đoàn Kết	Đá VLXDTT	3.5	x	x	
<b>10</b>	<b>Sin Suối Hồ</b>					
	<b>Mỏ cát</b>		<b>4.5</b>			
(1)	Mỏ Cát lòng hồ thủy điện Nậm So 2	Cát VLXDTT	1.5	x		
(2)	Cát lòng hồ thủy điện Nậm Xe	Cát VLXDTT	2	x	x	
(3)	Mỏ cát lòng hồ thủy điện Nậm Xe 2	Cát VLXDTT	1	x	x	
<b>11</b>	<b>Khổng Lào</b>					
	<b>Mỏ cát</b>		<b>18.87</b>			
(1)	Mỏ sông Nậm Na (thuộc xã Khổng Lào và xã Phong Thổ)	Cát, sỏi VLXDTT	8.7			
(2)	Mỏ cát Sông Nậm Na (xã Khổng Lào và xã Phong Thổ)	Cát VLXDTT	7.9	x	x	
(3)	Mỏ cát thủy điện Nậm Lụng	Cát VLXDTT	2.27	x	x	
<b>12</b>	<b>Phong Thổ</b>					
	<b>Mỏ đá</b>		<b>38.66</b>			
(1)	Mỏ Mường So	Đá VLXDTT	2.8	x	x	Đang khai thác
(2)	Mỏ Mường So 2	Đá VLXDTT	3.2	x	x	Đang khai thác
(3)	Mỏ Vàng Khon	Đá VLXDTT	1.56	x	x	Đang khai thác
(4)	Mở rộng mỏ Vàng Khon	Đá VLXDTT	2	x	x	
(5)	Mỏ Vàng Khon 1	Đá VLXDTT	3	x	x	Đang khai thác
(6)	Mỏ đá Nà Củng	Đá VLXDTT	5	x	x	
(7)	Mỏ đá Mường So mở rộng	Đá VLXDTT	21.1	x	x	
	<b>Mỏ cát</b>		<b>59.52</b>			
(1)	Mỏ sông Nậm Na	Cát, sỏi VLXDTT	10.5	x	x	Đang khai thác

STT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Diện tích (ha)	Giai đoạn		Ghi chú
				2021-2030	2031-2050	
(2)	Mỏ sông Nậm Na (thuộc xã Khổng Lào và xã Phong Thổ)	Cát, sỏi VLXDTT	2	x	x	Đang khai thác
(3)	Mỏ cát khu 1 lòng hồ thủy điện Nậm Na 1	Cát VLXDTT	7.07	x	x	
(4)	Mỏ cát khu 2 lòng hồ thủy điện Nậm Na 1	Cát VLXDTT	9	x	x	
(5)	Mỏ cát Ma Ly Pho, sông Nậm Na	Cát VLXDTT	4.95	x	x	
(6)	Mỏ cát Sông Nậm Na (xã Khổng Lào và xã Phong Thổ)	Cát VLXDTT	7.9	x	x	
(7)	Mỏ cát Hữu Nghị Sông Nậm Na	Cát VLXDTT	12.7	x	x	
(8)	Cát Vàng Bâu, suối Nậm So	Cát, sỏi VLXDTT	2.8	x	x	
(9)	Cát Vàng Pheo, suối Nậm So	Cát, sỏi VLXDTT	2.6	x	x	

Trên cơ sở kết quả rà soát đất đai, khoáng sản, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo các địa phương cập nhật, tích hợp vào quy hoạch chung cấp xã, làm căn cứ pháp lý phục vụ triển khai Dự án đường cao tốc Bảo Hà - Lai Châu (CT.13).

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Thường trực Tỉnh ủy xem xét, chỉ đạo./.

**Nơi nhận:**

- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- VP UBND tỉnh: V1, V2, Kt1;
- Lưu VT, Kt7.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Hà Trọng Hải**